

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U M T
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **18/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/4/2022

Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T, KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mắm
2. Ông Lâm Tấn Đạt

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U M T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T: Ông Tôn Minh Nhật – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U M T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 43/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXX-ST ngày 24 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị N, sinh năm 1985; Có mặt

Địa chỉ: Ấp M, xã M T, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Lê Thanh M, sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M T, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 04/3/2021 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Đặng Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Lê Thanh M tự tìm hiểu, tự nguyện yêu thương nhau và được hai bên gia đình chấp nhận nên được gia đình hai bên tổ chức cưới năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, xã T B, tỉnh Cà Mau vào ngày 03/8/2007. Quá trình chung sống thường xảy ra cự cãi từ tháng 12/2007 kéo dài

đến nay. Nguyên nhân là chị và anh M bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Anh M thể hiện tính gia trưởng, có lời lẽ xúc phạm đến cha mẹ chị, anh M dùng bạo lực đối với chị. Chị và anh M nhiều lần hàn gắn nhưng không thành nên ly thân từ tháng 10/2020 đến nay. Chị nhận thấy giữa chị và anh M cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh M.

- Về con chung: Có 02 người tên Lê Diễm C, sinh ngày 26/11/2004, giới tính nữ và Lê Nhật Q, sinh ngày 23/8/2007, giới tính nam, hiện hai con đang sống với chị N. Hai con Diễm C và Nhật Q đã lớn có nguyện vọng sống với chị N hay anh M thì người đó nuôi dưỡng, không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2022 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/3/2022 bị đơn anh Lê Thanh M trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2004 anh và chị N được hai bên gia đình chấp nhận nên được gia đình hai bên tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, xã T B, tỉnh Cà Mau vào ngày 03/8/2007. Do anh còn thương vợ và các con nên anh M không đồng ý ly hôn theo yêu cầu chị N.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 người con chung tên Lê Diễm C, sinh ngày 26/11/2004, giới tính nữ và Lê Nhật Q, sinh ngày 23/8/2007, giới tính nam, hiện hai con đang sống với chị N. Các con Diễm C và Nhật Q đã lớn nên theo nguyện vọng của con muốn sống với anh hay với chị N, con sống với ai người đó nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp giữa nguyên đơn chị Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung với bị đơn anh Lê Thanh M. Đây là vụ án tranh chấp ly hôn và nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Lê Thanh M được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia xét xử, anh M có đơn xin xét xử vắng mặt và anh M không có yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh M.

[3]. *Về hôn nhân*: Chị Đặng Thị N và anh Lê Thanh M tự tìm hiểu, tự nguyện yêu thương nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, xã T B, tỉnh Cà Mau vào ngày 03/8/2007. Quá trình chung sống thường xảy ra cự cãi từ tháng 12/2007 kéo dài đến nay. Nguyên nhân là chị N và anh M bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Anh M dùng lời lẽ xúc phạm đến cha mẹ chị N, anh M dùng bạo lực đối với chị. Mặc dù chị N và anh M nhiều lần hàn gắn nhưng không thành nên ly thân từ tháng 10/2020 đến nay, làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được. Nghĩ nên cho chị N được ly hôn với anh M là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. *Về con chung*: Vợ chồng chị N và anh M có 02 người con chung tên Lê Diễm C, sinh ngày 26/11/2004, giới tính nữ và Lê Nhật Q, sinh ngày 23/8/2007, giới tính nam, hiện tại hai con đang sống với chị N. Diễm C và Nhật Q có nguyện vọng được sống với chị N, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và không thay đổi nhu cầu sinh hoạt của con, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX giao con chung tên Lê Diễm C, sinh ngày 26/11/2004, giới tính nữ và Lê Nhật Q, sinh ngày 23/8/2007, giới tính nam cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị N và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Về tố tụng Thẩm phán – HĐXX đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, cho chị N ly hôn với anh M. Về con chung con đã lớn xem xét theo nguyện vọng của con. Về tài sản, nợ chung anh M, chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[6]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm xin ly hôn*: Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Chị N được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000658 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Chị N không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho chị Đặng Thị N được ly hôn với anh Lê Thanh M.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Diễm C, sinh ngày 26/11/2004, giới tính nữ và Lê Nhật Q, sinh ngày 23/8/2007, giới tính nam cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Thanh M, có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Đặng Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Chị N được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000658 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Chị N không phải nộp thêm.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7;

7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Lợi